

Bản án số: **09/2025/KDTM-ST**

Ngày: 20/01/2025

V/v Tranh chấp Hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hiền

Bà Lê Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 18/2024/TLST- KDTM ngày 11/4/2024 về tranh chấp Hợp đồng kinh tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐST - KDTM ngày 18/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 07/01/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B); Trụ sở chính: Kim Thượng, xã K, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh C – Chủ tịch kiêm Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH B: Công ty L: Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng S – Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thu H; Địa chỉ: Tầng D Tòa R - T đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. *(Bà H có mặt)*

- Bị đơn: Công ty cổ phần T1 (viết tắt là Công ty T1); Trụ sở chính: Phòng 608, tầng 6, tòa nhà S, Tiểu KĐT V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; Địa chỉ khác: Tầng I, tòa C (khối văn phòng), số A T, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1982 - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện B, thành phố Hà Nội. *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn - Công ty B trình bày:

Công ty cổ phần T1 có nhu cầu mua bê tông thương phẩm để thi công phục vụ thi công công trình: Nhà máy công ty H1 TNR tại Lô C - K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Do đó, Công ty cổ phần T1 (Sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Công ty TNHH B (Sau đây gọi tắt là Công ty B) cùng nhau ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

(1). Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 về việc Công ty B cung cấp cho Công ty T1 hỗn hợp bê tông thương phẩm nặng trộn sẵn (gồm hỗn hợp Xi măng, cốt liệu đặc chắc, nước, phụ gia được trộn kỹ và chuyển cho Công ty T1 theo TCXDVN 374: 2006). Tại hợp đồng, hai bên thống nhất đơn giá bê tông (áp dụng với bê tông mác 100 R28, đá 1x2; bê tông mác 150 R28, đá 1x2; bê tông mác 200 R28, đá 1x2; bê tông mác 250 R28, đá 1x2; bê tông mác 300 R28, đá 1x2; bê tông mác 350 R28, đá 1x2; bê tông mác 400 R28, đá 1x2) và giá bơm bê tông (áp dụng bơm cần 38m, bơm cần 46m, bơm cần 52m và bơm tĩnh).

(2). Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 về việc Công ty B cung cấp cho Công ty T1 hỗn hợp bê tông thương phẩm nặng trộn sẵn (gồm hỗn hợp Xi măng, cốt liệu đặc chắc, nước, phụ gia được trộn kỹ và chuyển cho Công ty T1 theo TCXDVN 374: 2006) tại công trình Nhà máy công ty H1 tại Lô C - KCN Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Tại hợp đồng, hai bên thống nhất đơn giá bê tông (áp dụng với bê tông mác 100 R28, đá 1x2; bê tông mác 150 R28, đá 1x2; bê tông mác 200 R28, đá 1x2; bê tông mác 250 R28, đá 1x2; bê tông mác 300 R28, đá 1x2; bê tông mác 350 R28, đá 1x2; bê tông mác 400 R28, đá 1x2) và giá bơm bê tông (áp dụng bơm cần 38m, bơm cần 46m, bơm cần 52m và bơm tĩnh).

Căn cứ vào các Hợp đồng đã ký kết, Công ty B tiến hành cung cấp bê tông và bơm bê tông theo đúng tiêu chuẩn và yêu cầu của Công ty T1. Hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn thanh toán tổng giá trị khối lượng công việc phát sinh từ hợp đồng trên như sau:

“ĐIỀU V. THANH TOÁN.

* Giá trị hàng hóa giao nhận cuối cùng được ghi nhận căn cứ trên Bản xác nhận khối lượng được ký kết giữa hai bên.

* Hai bên sẽ đối chiếu khối lượng thực tế vào cuối tháng. Bên mua thanh toán 80% giá trị tiền hàng cho bên bán, chậm nhất không quá 10 ngày sau khi bên bán hoàn thành đầy đủ hồ sơ thanh toán cho bên mua; các đợt thanh toán sau như lần đầu và cộng thêm 20% giá trị tiền hàng của tháng trước.

* Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Biên bản đối chiếu công nợ do bên bán phát hành có xác nhận của chủ nhiệm công trình hoặc người đại diện hợp pháp của bên mua.
- Hóa đơn giá trị bê tông.
- Thư đề nghị thanh toán do Bên bán phát hành.”

Đối với Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 Công ty B đã tiến hành xuất hóa đơn cho Công ty T1 với tổng giá trị

là: 1.962.680.000 đồng (Một tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 30/06/2020, xuất hóa đơn số 0000973 trị giá: 44.170.000 đồng
- Ngày 31/08/2020, xuất hóa đơn số 0000011 trị giá: 54.705.000 đồng
- Ngày 30/09/2020, xuất hóa đơn số 0000053 trị giá: 169.000.000 đồng
- Ngày 31/10/2020, xuất hóa đơn số 0000090 trị giá: 208.970.000 đồng
- Ngày 30/11/2020, xuất hóa đơn số 0000123 trị giá: 98.990.000 đồng
- Ngày 31/12/2020, xuất hóa đơn số 0000165 trị giá: 162.790.000 đồng
- Ngày 01/02/2021, xuất hóa đơn số 0000223 trị giá: 55.805.000 đồng
- Ngày 27/02/2021, xuất hóa đơn số 0000240 trị giá: 619.150.000 đồng
- Ngày 31/03/2021, xuất hóa đơn số 0000257 trị giá: 180.270.000 đồng
- Ngày 29/04/2021, xuất hóa đơn số 0000282 trị giá: 362.220.000 đồng
- Ngày 31/05/2021, xuất hóa đơn số 0000308 trị giá: 6.610.000 đồng

Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty B theo Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 từng đợt với tổng số tiền là: 674.110.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi tư triệu, một trăm mười nghìn đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 20/08/2020 thanh toán 44.110.000 đồng
- Ngày 16/11/2020 thanh toán 80.000.000 đồng
- Ngày 04/01/2021 thanh toán 150.000.000 đồng
- Ngày 05/02/2021 thanh toán 150.000.000 đồng
- Ngày 16/03/2021 thanh toán 250.000.000 đồng

Số tiền còn lại Công ty T1 còn phải thanh toán cho Công ty B theo Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 là: 1.288.570.000 đồng (Một tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng)

Đối với Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 công ty B đã tiến hành xuất hóa đơn cho Công ty T1 với tổng giá trị là: 250.215.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 30/06/2021, xuất hóa đơn số 0000345 trị giá: 27.440.000 đồng
- Ngày 31/07/2021, xuất hóa đơn số 0000376 trị giá: 121.420.000 đồng
- Ngày 31/08/2021, xuất hóa đơn số 0000402 trị giá: 61.355.000 đồng
- Ngày 30/09/2021, xuất hóa đơn số 0000422 trị giá: 40.000.000 đồng

Ngày 02/08/2021 Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty B theo Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 tổng số tiền là 150.000.000 đồng.

Số tiền còn lại Công ty T1 còn phải thanh toán cho Công ty B theo Hợp đồng mua bán số 0106/H ĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 là 100.215.000 đồng (Một trăm triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng).

Căn cứ các Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên, Hóa đơn GTGT đã xuất và sao kê ngân hàng của Công ty B. Ngày 30/09/2021, hai bên ký biên bản xác nhận công nợ với tổng số tiền mà Công ty T1 còn phải thanh toán cho Công ty B là: 1.388.785.000 đồng.

Nay, Công ty B yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty B các khoản tiền gồm:

- Tổng tiền phát sinh theo các Hợp đồng đã ký kết còn phải thanh toán là **1.388.785.000 đồng. (I)**;

- Tiền lãi suất do chậm thanh toán tạm tính với mức lãi suất trung bình của 3 ngân hàng Đ, Ngân hàng TMCP C1 5,6%, Ngân hàng TMCP N 6,2% (Trung bình 6%/năm). Lãi suất quá hạn tính bằng: $6\% \times 150\% = 8,89\%/năm$, tính từ ngày 01/08/2022 đến ngày 20/01/2025 là: $1.388.785.000 \text{ đồng} \times 903 \text{ ngày} \times 8,8\%/năm = 302.351.812 \text{ đồng. (II)}$;

Tổng số tiền mà Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty B là: (I) + (II) = 1.691.136.812 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi một triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm mười hai đồng).

2. Bị đơn - Công ty T1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên bị đơn không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án cho đến khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật; xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 30, 35 và 39; khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự; Tòa án đã thực hiện hòa giải, thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng **Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại**, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty B số tiền nợ gốc 1.388.785.000 đồng. Chấp nhận phần lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo thỏa thuận tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử 20/01/2025 là **1.691.136.812 đồng**. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, Nguyên đơn được hoàn lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai Công ty B và Công ty T1 đều có đăng ký kinh doanh, đều vì mục đích lợi nhuận; hai doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân trong việc ký kết hợp đồng nên căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 3 Luật Thương mại xác định tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên là tranh chấp kinh doanh thương mại.

- Về thẩm quyền giải quyết: Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cung cấp thông tin: Công ty T1 có địa chỉ trụ sở chính tại Phòng 608, tòa nhà S, Tiểu KĐT M V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội, tình trạng pháp lý: doanh nghiệp đang hoạt động, phòng ĐKKD chưa nhận được thông báo đăng ký tạm ngừng hoạt động, đăng ký giải thể của doanh nghiệp nộp đến cơ quan ĐKKD.

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong trường hợp có tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng thì đưa vụ việc ra Công an, Tòa kinh tế Tòa án tỉnh Hà Nam giải quyết. Xét thỏa thuận trên không phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Về việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án căn cứ theo địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty T1 tổng đạt các văn bản tố tụng. Bị đơn - Công ty T1 đã được Tòa triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào những tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét Hợp đồng mua bán ký kết giữa Công ty B và Công ty T1.

Công ty B và Công ty T1 ký 02 Hợp đồng, cụ thể:

- Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 về việc Công ty B cung cấp cho Công ty T1 hỗn hợp bê tông thương phẩm nặng trộn sẵn (gồm hỗn hợp Xi măng, cốt liệu đặc chắc, nước, phụ gia được trộn kỹ và chuyển cho Công ty T1 theo TCXDVN 374: 2006).

- Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 về việc Công ty B cung cấp cho Công ty T1 hỗn hợp bê tông thương phẩm nặng trộn sẵn (gồm hỗn hợp Xi măng, cốt liệu đặc chắc, nước, phụ gia được trộn kỹ và chuyển cho Công ty T1 theo TCXDVN 374: 2006) tại công trình Nhà máy công ty H1 tại Lô C- KCN Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Xét thấy 02 hợp đồng trên được đại diện theo pháp luật của hai Công ty cùng nhau ký kết. Hợp đồng được hai Công ty ký kết trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ và đảm bảo đầy đủ các nội dung, điều kiện pháp luật quy định về hợp đồng kinh tế nên xác định 02 hợp đồng nêu trên ký kết giữa Công ty là hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu Công ty B buộc Công ty T1 thanh toán số tiền còn thiếu theo 02 hợp đồng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp bao gồm: biên bản xác nhận công nợ, biên bản xác nhận khối lượng và hóa đơn giá trị gia tăng có đủ cơ sở xác định Công ty B tiến hành cung cấp bê tông và bơm bê tông theo đúng tiêu chuẩn và yêu cầu của Công ty T1.

Căn cứ vào bảng kê chi tiết và các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty B cung cấp xác định tổng giá trị của 02 Hợp đồng là 2.212.895.000 đồng, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020 Công ty B đã tiến hành xuất hóa đơn cho Công ty T1 với tổng giá trị là: 1.962.680.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021 công ty B đã tiến hành xuất hóa đơn cho Công ty T1 với tổng giá trị là: 250.215.000 đồng.

Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty B tổng số tiền 824.110.000 đồng cụ thể như sau:

- Theo Hợp đồng mua bán số 02.06.2020/HĐKT/TH-GVN ngày 02/6/2020: Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty B từng đợt với tổng số tiền là: 674.110.000 đồng.

- Theo Hợp đồng mua bán số 0106/HĐKT/TH-GR ngày 01/6/2021: Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty B từng đợt với tổng số tiền là: 150.000.000 đồng.

Như vậy, Công ty T1 chưa thanh toán hết giá trị đơn hàng theo 02 Hợp đồng mua bán cho Công ty B. Xem xét các Biên bản đối chiếu công nợ do Công ty B xuất trình thể hiện hai bên công ty đã nhiều lần đối chiếu công nợ, cụ thể đối chiếu công nợ vào các ngày 30/6/2020, 31/8/2020, 30/9/2020, 31/10/2020, 30/11/2020, 31/12/2020, 01/02/2021, 28/02/2021, 31/3/2021, 29/4/2021, 31/5/2021, 30/6/2021, 31/7/2021, 31/8/2021, 30/9/2021. Theo biên bản xác nhận công nợ cuối cùng ngày 30/9/2021 thì Công ty T1 còn nợ Công ty B số tiền 1.388.785.000 đồng.

Xét thấy, Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/9/2021 được Công ty T1 và Công ty B ký xác nhận, đóng dấu công ty. Theo quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương Mại buộc Công ty T1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.388.785.000 đồng cho Công ty B.

2.2. Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm trả lại số tiền còn lại cho nguyên đơn tính từ ngày 01/8/2022 (Tính theo thời điểm xin gia hạn thanh toán của bị đơn theo Công văn số 1412 ngày 10/01/2022 của Công ty T1 gửi Công ty B đề xuất gia hạn thời gian thanh toán đến tháng 8/2022). Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn về thời điểm tính lãi. Do đó cần chấp nhận.

Căn cứ quy định tại Điều 306 của Luật thương mại, bị đơn là bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán thì còn phải chịu lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Xem xét Lãi suất trung bình đối với doanh nghiệp T2 vay 12 tháng của 3 ngân hàng: Ngân hàng Đ, Ngân hàng N, Ngân hàng C1 thì thấy mức lãi suất 6% mà Công ty B yêu cầu tính lãi suất = $150 \times 6\%$ (trung bình 3 ngân hàng) là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền lãi tính từ ngày 01/8/2022 đến hết ngày 20/01/2025 là 903 ngày với lãi suất 8.8 %/năm, số tiền lãi cụ thể là $(1.388.785.000 \text{ đồng} \times 8.8\%/\text{năm}) \times 903 \text{ ngày} = \mathbf{302.351.812 \text{ đồng}}$.

Do đó chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại tổng số tiền gốc và lãi là: **1.388.785.000 đồng + 302.351.812 đồng = 1.691.136.812 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi một triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm mười hai đồng*).

[4]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết 326 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí, xét:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, trả lại nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo quy định; đồng thời buộc bị đơn là Công ty T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ các Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/QH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án.
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B đối với Công ty T1.
2. Buộc Công ty T1 phải trả Công ty B tổng số tiền nợ gốc là 1.388.785.000 đồng và số tiền lãi là 302.351.812 đồng. **Tổng là: 1.691.136.812 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi một triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày 21/01/2025, Công ty B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty G thực hiện nghĩa vụ thì phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

3. Về án phí: Công ty T1 phải chịu 62.734.104 đồng (*Sáu mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi tư nghìn, một trăm linh tư đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty B số tiền 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015139 ngày 11/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

4. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKS ND quận Hà Đông;
- Chi cục THA DS quận Hà Đông;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Thị Thoa